TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-4-2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Đỗ Ngọc Ngân Hà.
Bà Nguyễn Thanh Vân.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N - Sinh năm 1976 - Địa chỉ: Ấp Hòa Bình 2, xã H, huyện Đ1, tỉnh L. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16-02-2022).

2. Bị đơn: Ông Trương Công Đ - Sinh năm 1976 - Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Đ2, tỉnh L. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30-11-2021, đơn khởi kiện ngày 22-3-2022, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày: bà N và ông Trương Công Đ cưới nhau năm 1999, đăng ký kết hôn ngày 22-8-2001 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện Đ2, tỉnh L. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên gây cãi nhau. Bà N và ông Đ đã ly thân từ tháng 3 năm 2015 đến nay. Về hôn nhân: bà N yêu

cầu ly hôn với ông Đ. Về con chung: có 02 con chung tên Trương Công L (sinh ngày 30-12-2000) và Trương Nhật Tr (sinh ngày 20-12-2011). Hiện Công L đã thành niên nên bà N không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện cháu Nhật Tr đang sống với bà N. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi Nhật Tr, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trương Công Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: mâu thuẫn giữa bà N và ông Đ đã trầm trọng, không có cơ hội đoàn tụ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N, giao cho bà N trực tiếp nuôi con chung tên Trương Nhật Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trương Công Đ. Ông Đ cư trú tại huyện Đ2, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông Đ đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần) nhưng không có mặt để tham gia hòa giải. Vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà N: bà N và ông Đ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 22-8-2001 tại UBND xã M, huyện Đ2, tỉnh L nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Đ là hôn nhân hợp pháp theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Bà N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên gây cãi nhau, hai bên đã sống ly thân tư năm 2015 là có cơ sở vì phù hợp với biên bản xác minh ngày 17-3-2022. Tòa án đã triệu tập ông Đ để hòa giải hai lần nhưng ông Đ vẫn vắng mặt, bỏ mặc, không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà N. Vì vậy không có cơ hội cho bà N và ông Đ đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa bà N và ông Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Con chung tên Trương Công L đã thành niên. Bà N không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Đối với con chung tên Trương Nhật Tr (sinh ngày 20-12-2011) - hiện đang sống với bà N thì giao bà N trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định và phát triển cho cháu Nhật Tr. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung là quyền tự định đoạt của bà N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N cho rằng không có, không yêu cầu giải quyết. Ông Đ vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tài sản và nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết về tài sản và nợ trong vụ án này. Nếu sau này giữa bà N và ông Đ có phát sinh tranh chấp về tài sản hoặc về nợ thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6]. Với những nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N là có cơ sở chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp. Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với ông Trương Công Đ về việc "ly hôn";

Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Trương Công Đ.

Về nuôi con chung: Bà Lê Thị N được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Trương Nhật Tr (sinh ngày 20-12-2011). Hiện Nhật Tr đang sống với bà N. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, bà N và ông Đ được quyền yêu

cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005058 ngày 09-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Thạnh Đông (*ghi sổ hộ tịch*)
- Lưu hồ sơ, án văn.